

*** NOTE:**

- Để tiết kiệm thời gian chuẩn bị bài, gần như toàn bộ các ví dụ được giữ nguyên so với năm lớp 11. Những nội dung được thay đổi sẽ được đánh dấu (*)
- Nếu năm ngoái đã ghi chép lý thuyết đầy đủ, chỉ cần lấy vở cũ, cập nhật những chỗ (*)

UNIT 3 (GRAMMAR): ADJECTIVES – ADVERBS – COMPARISONS

A Adjectives

I. Adjectives Order (Trật tự của tính từ)

Thường là: **NOOD** – SA – COMP (Bún miến – Sài Gòn – Công ty)

Số lượng Number	Ý kiến Opinion	Kích thước Dimension	Hình dạng Shape	Tuổi Age	Màu sắc Color	Xuất xứ Origin	Chất liệu Material	Mục đích Purpose	Danh từ
an	ugly				red		plastic	picnic	table
				recent		Vietnamese		economic	policies

VD:

- If we **fly economy**, we don't have _____ seats. (leather, wide, comfortable)
- At this **ski resort**, you can enjoy skiing in the _____ Alps. (Swiss, green, cool)
- They are sitting at a _____ table. (designer/round/large)

II. Participles (Present Participle vs Past Participle) (Hiện tại phân từ - Quá khứ phân từ - Dùng như tính từ)

1. Hiện tại phân từ:

- Dùng để chỉ _____

VD:

He is an (**interest**) _____ guy, so many girls want to hang out with him.
Some of the country's customs are (**baffle**) _____ to outsiders.

2. Quá khứ phân từ:

- Dùng để chỉ _____

VD:

He is (**interest**) _____ in photography. (*)
We were all utterly (**baffle**) _____ as to why he didn't come.

III. Adjectives describing a group of people (Tính từ dùng như danh từ)

- Để nói đến một nhóm người (có quốc tịch, đặc điểm... chung)
- The + adjective + verb (_____)

VD:

- There must be **adequate welfare provision** for **the homeless**.
- The young **are/is facing increasing pressure** from the competitive job market.

B Adverbs of manner (Trạng từ chỉ thể cách): adj_ly

- Dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, cả câu.

VD: Many fans are eagerly awaiting the band's new album.

- Hình thức khác: **in a + adj + way/ ___/ ___**

VD: They should sit down and discuss things **in a civilised ___**.

- Các trường hợp đặc biệt: **tính từ** và **trạng từ** như nhau (không thêm đuôi "ly")

- fast:

- + Technology was expanding at a **fast** pace.
- + My grandfather can run **fast**; he doesn't **feel his age**.

- early:

- + The social welfare history project is still **___ the early stages**.
- + Getting up **early** has **become my habit**.

- hard:

- + I find it **hard** to **forge new relationships** after one of my close friends turned all my other friends against me.
- + As a single mother of three, Ann has to work **hard** to **make both ends meet**.

- late:

- + It was too **late** for me to **get down** studying.
- + I have **broken the habit** of getting up late.

- lately & hardly

- + I have gone through a midlife crisis **lately** (= recently.)
- + She's **hardly** got any bucks left.

C Comparisons (Hình thức so sánh)**I. So sánh hơn (Comparative)**

- Dùng khi có ___ đối tượng

* Chú ý:

1. Nhấn mạnh/giảm nhẹ so sánh hơn

- **much/** _____ / _____ / _____ + **so sánh hơn**: nhấn mạnh
International flights are **much more expensive** and take **longer** (than domestic flights).

- **slightly/** _____ / _____ + **so sánh hơn**: giảm nhẹ
This hotel is **slightly** cheaper than that one.

2. Câu "of the two": the + so sánh hơn + of the two

- He is **the more handsome of the two**.

- **This solution is the more commercially viable of the two solutions.** (*)

II. So sánh nhất (Superlative)

- Dùng khi có ___ đối tượng (trở lên)

* Chú ý:

1. Nhấn mạnh so sánh nhất: _____, _____, _____ + so sánh nhất

VD: This church is _____ **the most popular tourist attraction** in the region.

2. most + adj/adv (không có "the"): most = very

VD: I checked the form **most carefully** (=very carefully).

III. Hình thức so sánh khác**1. So sánh bằng/gấp lần:**

(nearly/almost/just/half/twice/số lần) + **as + adj/adv + as**

- VD:

Mary's ceramic exhibition is **as good as** her last one.

Platinum is about **twice as expensive as** gold.

2. So sánh không bằng:

not (nearly/quite) as/so + adj/adv + as

- VD: Iron isn't **so hard as** diamond.

* Nhấn mạnh: **nothing like as ... as/ nowhere near as ... as** (nhấn mạnh sự khác biệt lớn)

- VD: Iron isn't **so hard as** diamond.

-> _____. (Dùng cấu trúc nhấn mạnh để viết lại câu trên)

-> _____. (Dùng cấu trúc nhấn mạnh để viết lại câu trên)

3. So sánh kép:

* **Càng ngày càng:**

- **Tính từ ngắn:** So sánh hơn + AND + So sánh hơn

- **Tính từ dài:** more and more + tính từ

VD: Local residents are getting **more and more concerned** about the **environmental implications** of the power plant.
(the implications of A for B: _____)

* Càng... thì càng:

1. **The + so sánh hơn** (+ S + V), **the +so sánh hơn** (+ S + V)

VD: **The higher** the building is, **the higher** the fire risk is.

2. **The + more** + (danh từ) + S + V, **the + more** + (danh từ) + S + V

VD: You study **much**. You gain **much knowledge**.

-> **The _____, the _____.**